

## BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VND

| STT                                        | Chỉ tiêu                                                             | Năm báo cáo             |                                       | Năm trước năm báo cáo         |                                             |
|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
|                                            |                                                                      | Số phát sinh kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
| A. Xác định Kết quả hoạt động đã thực hiện |                                                                      |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                          | Thu nhập từ hoạt động Đầu tư đã thực hiện                            | (8.113.026.902)         | 690.319.524                           | 16.235.805.722                | 14.950.662.996                              |
| 1                                          | Cổ tức được nhận                                                     | 2.560.245.500           | 5.849.215.200                         | 702.039.300                   | 1.756.206.040                               |
| 2                                          | Lãi trái phiếu được nhận                                             | 3.428.357.061           | 14.165.413.920                        | 6.877.004.992                 | 20.429.489.739                              |
| 3                                          | Lãi tiền gửi                                                         | 695.350.000             | 918.161.244                           | 841.291.389                   | 2.375.209.438                               |
| 4                                          | Thu nhập bán chứng khoán                                             | (14.796.979.463)        | (20.242.470.840)                      | 7.815.470.041                 | (9.610.242.221)                             |
| 5                                          | Thu nhập khác                                                        | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                         | Chi phí                                                              | 2.207.506.097           | 8.075.421.969                         | 2.434.869.790                 | 7.754.396.573                               |
| 1                                          | Phí Quản lý Quỹ                                                      | 2.113.351.556           | 6.627.172.530                         | 2.220.908.099                 | 6.225.053.198                               |
| 2                                          | Phí Giám sát, quản lý tài sản Quỹ                                    | 85.232.481              | 265.785.319                           | 88.836.324                    | 234.412.140                                 |
| 3                                          | Chi phí hợp, đại hội                                                 | (3.927.272)             | 623.370.568                           | -                             | 650.000.000                                 |
| 4                                          | Chi phí Kiểm toán                                                    | 11.413.050              | 11.413.050                            | -                             | (5.924.686)                                 |
| 5                                          | Chi phí tư vấn, đánh giá                                             | -                       | -                                     | -                             | 52.661.400                                  |
| 6                                          | Các loại phí khác                                                    | 1.436.282               | 547.680.502                           | 125.125.367                   | 598.194.521                                 |
| III                                        | Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ (I - II) | (10.320.532.999)        | (7.385.102.445)                       | 13.800.935.932                | 7.196.266.423                               |
| B. xác định kết quả chưa thực hiện         |                                                                      |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                          | Thu nhập                                                             | 15.812.432.904          | 34.839.424.056                        | 28.003.728.933                | 62.735.512.858                              |
| 1                                          | Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán                       | 15.812.432.904          | 34.839.424.056                        | 28.003.728.933                | 62.735.512.858                              |
| 2                                          | Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ             | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                         | Chi phí                                                              | 31.692.206.316          | 62.793.847.394                        | -                             | 9.114.896.409                               |
| 1                                          | Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư                              | 31.692.206.316          | 62.793.847.394                        | -                             | 9.114.896.409                               |
| 2                                          | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ                   | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| III                                        | Kết quả hoạt động ròng chưa thực hiện cuối kỳ (I - II)               | (15.879.773.412)        | (27.954.423.338)                      | 28.003.728.933                | 53.620.616.449                              |

Tp. HCM, Ngày 12 tháng 10 năm 2010

Ngân hàng giám sát

Người lập biểu

Công ty quản lý quỹ

KT. Kế toán trưởng  
Trưởng phòng  
Giao dịch Quản lý Quỹ

Lê T.H. Châu



Lê T.Thủy Hương

Trần T.K. Quân

John Inniss Honell

**PHAN THỊ HUỲNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



## BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ

### Quý III năm 2010

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Prudential Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Prudential - PRUBF1
4. Ngày lập báo cáo: 12/10/2010

Đơn vị tính : VND

| STT     | Tài sản                                                   | Kỳ báo cáo      | Kỳ trước        | Chênh lệch kỳ báo cáo so với kỳ trước |
|---------|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|
| I.1     | Tiền                                                      | 31.499.964.089  | 33.645.531.902  | (2.145.567.813)                       |
| I.2     | Các khoản Đầu tư                                          | 372.651.954.468 | 403.292.911.452 | (30.640.956.984)                      |
| I.2.1   | Trái phiếu                                                | 122.061.132.168 | 118.927.316.852 | 3.133.815.316                         |
| I.2.2   | Cổ phiếu                                                  | 250.590.822.300 | 284.365.594.600 | (33.774.772.300)                      |
| I.2.2.1 | Cổ phiếu niêm yết                                         | 243.149.222.300 | 275.352.494.600 | (32.203.272.300)                      |
| I.2.2.2 | Cổ phiếu chưa niêm yết                                    | 7.441.600.000   | 9.013.100.000   | (1.571.500.000)                       |
| I.2.3   | Chứng khoán khác                                          | -               | -               | -                                     |
|         | Quyền mua cổ phiếu                                        | -               | -               | -                                     |
| I.3     | Cổ tức được nhận                                          | 136.803.500     | 318.983.800     | (182.180.300)                         |
| I.4     | Lãi sẽ được nhận                                          | 9.763.095.965   | 7.806.183.904   | 1.956.912.061                         |
| I.5     | Tiền bán Chứng khoán phải thu                             | 19.060.678.242  | 4.745.243.866   | 14.315.434.376                        |
| I.6     | Các khoản phải thu khác                                   | -               | -               | -                                     |
| I.7     | Các Tài sản khác                                          | -               | -               | -                                     |
|         | Đặt cọc mua cổ phiếu                                      | -               | -               | -                                     |
| I.8     | Tổng Tài sản                                              | 433.112.496.264 | 449.808.854.924 | (16.696.358.660)                      |
| STT     | Nợ                                                        |                 |                 |                                       |
| II.1    | Tiền phải thanh toán mua Chứng khoán                      | 13.668.356.702  | 3.845.202.713   | 9.823.153.989                         |
| II.2    | Các khoản phải trả khác                                   | 1.120.142.240   | 1.439.348.478   | (319.206.238)                         |
| II.2.1  | Phí quản lý                                               | 698.418.418     | 742.160.251     | (43.741.833)                          |
| II.2.2  | Phí giám sát                                              | 28.635.155      | 29.686.410      | (1.051.255)                           |
| II.2.3  | Phải trả phí kiểm toán                                    | -               | 274.413.150     | (274.413.150)                         |
| II.2.4  | Phải trả khác                                             | 393.088.667     | 393.088.667     | -                                     |
| II.3    | Tổng nợ                                                   | 14.788.498.942  | 5.284.551.191   | 9.503.947.751                         |
| STT     | Các chỉ tiêu khác                                         |                 |                 |                                       |
| III.1   | Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)                           | 418.323.997.322 | 444.524.303.733 | (26.200.306.411)                      |
| III.2   | Tỷ lệ tổng nợ trên tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ      | 3,54%           | 1,19%           | 2,35%                                 |
| III.3   | Tổng số Đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ                          | 50.000.000      | 50.000.000      | -                                     |
| III.4   | Giá trị tài sản ròng NAV của một Đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ | 8.366           | 8.890           | (524)                                 |

Ngân hàng giám sát



**PHAN THỊ HUỲNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty Quản lý Quỹ Prudential VN

Đại diện theo pháp luật



John Inniss Howell

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ**  
**Quý III năm 2010**

1. Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Prudential Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư cân bằng Prudential - PRUBF1
4. Ngày lập báo cáo: 12/10/2010

Đơn vị tính: VND

| STT | Chi tiêu                                                                                             | Kỳ báo cáo       | Kỳ trước        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| I   | Giá trị Tài sản ròng đầu kỳ của Quỹ                                                                  | 444.524.303.733  | 451.432.048.607 |
| II  | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong kỳ                                                       | (26.200.306.411) | (6.907.744.874) |
|     | Trong đó                                                                                             |                  |                 |
| 1   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ                 | (26.200.306.411) | (6.907.744.874) |
| 2   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà Đầu tư trong kỳ | -                | -               |
| III | Giá trị Tài sản ròng cuối kỳ                                                                         | 418.323.997.322  | 444.524.303.733 |
| IV  | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ                                                          | 8.366            | 8.890           |

Ngân hàng giám sát



**PHAN THỊ HUỲNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty Quản lý Quỹ Prudential VN  
Đại diện theo pháp luật



John Inniss Howell